



áo yóu

遨游

verb · roam, travel freely

Example Sentences

tā zài shū hǎi zhōng áo yóu
他在书海中遨游。

He roams in the sea of books.

yǔ háng yuán zài tài kōng zhōng áo yóu kàn dào le měi lì de dì qiú
宇航员在太空中遨游，看到了美丽的地球。

Astronauts roam in space and see the beautiful Earth.

Trace each character, then write the word on your own.

遨	遨	遨	遨	遨	遨	遨	遨	遨	遨	遨
遨	遨	遨	遨	遨						

游	游	游	游	游	游	游	游	游	游	游
游	游	游	游							

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--